

NHÂN HỌC VĂN HOÁ VÀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

ĐÀO MINH HƯƠNG*
ĐẶNG XUÂN THANH**

Mở đầu.

Nhân học nói chung, đặc biệt là Nhân học văn hóa nói riêng, và lý luận về phát triển có mối quan hệ từ lâu. Cùng nổi lên từ sự phê phán tiến hóa luận xã hội vào giữa thế kỷ XIX, quỹ đạo của chúng ngày càng rời xa nhau: dòng chủ lưu (mainstream) của lý luận phát triển bị hút mạnh về phía các mối quan tâm kinh tế trên tầm vĩ mô, trong khi Nhân học văn hóa tiếp tục thiên về các đối tượng vi mô trên nền tảng văn hóa - các cộng đồng nằm “bên lề” xu thế chung. Sau hơn một thế kỷ phân kỳ, ngày nay, Nhân học và lý luận phát triển lại hội tụ với nhau trong thuyết phát triển con người. Các quan điểm Nhân học đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phi tập trung hóa chiến lược phát triển, làm đổi hướng dòng chủ lưu của lý luận này từ các đối tượng vĩ mô, mang tính toàn thể như quốc gia, dân tộc, xã hội hay nền kinh tế sang các đối tượng vi mô là các cộng đồng nhỏ, mang đặc sắc địa phương như làng, bản, nhóm sắc tộc, khu dân cư, nhóm xã hội,...

1. Phát triển con người - sự hội tụ của lý thuyết phát triển và Nhân học văn hóa

Nửa đầu thế kỷ XIX ảnh hưởng bao trùm của thuyết tiến hóa xã hội. Lý thuyết phát triển và các quan điểm Nhân học có quan hệ mật thiết trong việc phủ nhận tính đa dạng văn hoá của các dân tộc khác nhau và coi phát triển như sự tiến hóa từ nguyên thủy lên văn minh, đồng nhất phát triển với tiến bộ, tiến hóa xã hội (xem Hình 1). Lý thuyết phát triển và các quan điểm Nhân học học thời kỳ này biện hộ cho quá trình thực dân hoá ở các thuộc địa như sự khai

* TS. Viện Nghiên cứu Con người.

** TS. Trung tâm Phân tích dự báo.

hoá văn minh cho các dân tộc. Các quan điểm này cho rằng sự phát triển của các dân tộc đều trải qua các giai đoạn tiến hoá như nhau và chỉ lệch nhau về giai đoạn tiến hoá, do những khác biệt trong tốc độ tiến hoá.

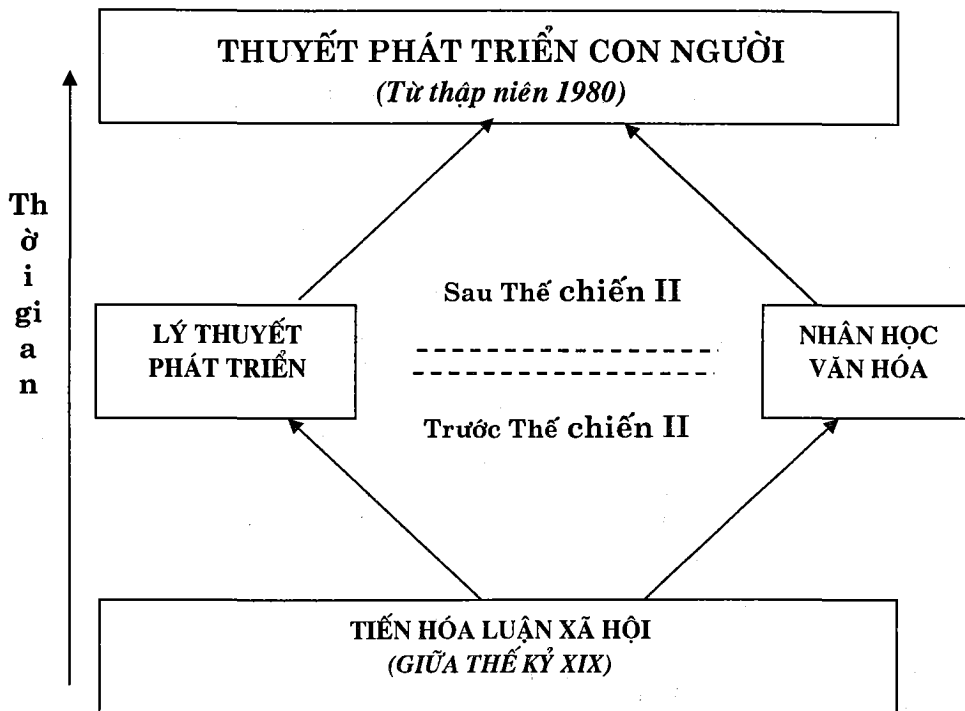
Nửa sau thế kỷ XIX, nghiên cứu điền dã đã củng cố một cách tiếp cận khác đối với các nhà nhân học trong việc đánh giá các nền văn hoá bản địa. Xuất hiện các quan điểm công nhận sự đa dạng phong phú, không đồng nhất, phát triển theo một logic riêng của các nền văn hoá khác nhau. Cũng thời kỳ này lý thuyết phát triển chiếm dần được vị trí độc lập và được chính trị hoá. Nội hàm khái niệm phát triển chuyển dịch ngày càng xa chiều cạnh văn hoá để tập trung một cách thực dụng vào lĩnh vực kinh tế vĩ mô trong thời kỳ CNH của các nước châu Âu và cho rằng tiến hóa kinh tế là then chốt và độc đạo. Chính thời kỳ này, lý luận phát triển và các quan điểm của Nhân học văn hoá xa rời nhau- một bên là kinh tế vĩ mô với qui mô lớn- một bên là đối tượng nghiên cứu là vi mô trên nền tảng yếu tố văn hoá.

Tuy nhiên, sự khác biệt về quan điểm không ngăn cản một bộ phận các nhà Nhân học (mà trong số đó, không phải ai khác, có cả B. Malinowski) tham dự tích cực vào quá trình thực dân hóa dưới chiêu bài khai hóa, phát triển các thuộc địa hải ngoại cho đến trước Thế chiến thứ II và sau này, trong những năm 1950 – 1970, vào hoạt động “viện trợ phát triển” của Mỹ tại nhiều nước thuộc Thế giới thứ 3, bao gồm cả các chương trình bình định, đồn dân, lập ấp chiến lược, vùng trắng, ... nhằm ngăn chặn và tận diệt phong trào cộng sản theo “công thức 10 nhà nhân loại học để chống lại một người du kích” như G. Condominas đã nhắc tới một cách mỉa mai ⁽¹⁾. Kiểu hợp tác “cộng sinh” giữa các nhà Nhân học và các thế lực thực dân, đế quốc đã làm nổi lên vấn đề “đạo lý nghề nghiệp” gây chia rẽ lớn trong giới Nhân học thời kỳ này.

Kết thúc Chiến tranh Lạnh và sự nổi lên của nền kinh tế tri thức và toàn cầu hóa với “các lực làm phẳng” san bằng những lợi thế phát triển cũ ⁽²⁾ đã và đang tạo tiền đề buộc lý thuyết phát triển phải chuyển dịch trọng tâm từ vĩ mô sang vi mô, từ kinh tế-xã hội sang con người, từ cung cách áp đặt tràn lan sang tiếp cận trường hợp cụ thể. Một lần nữa lý thuyết phát triển và Nhân học lại gặp nhau trong mối quan tâm thực sự đến đối tượng chung là con người, không chỉ với ý nghĩa đại diện cho số đông, mà còn đại diện cho các cộng đồng, nhóm xã hội và chính bản thân mình. Văn hóa (cùng với các vấn đề môi trường tự nhiên) trở lại đóng vai trò trọng yếu trong các mô hình phát triển mới, còn phát triển cũng trở thành chủ đề nghiên cứu và ứng dụng của Nhân học văn hóa trên cả ba cấp độ: nội nhân cách, liên nhân cách và liên văn hóa. Trái với quan điểm của một số nhà nghiên cứu như Romanov P.V. và Iarskaya-Smirnova ⁽³⁾, chúng tôi cho rằng không nên lẫn lộn sự hội tụ về quan điểm giữa Nhân học và lý luận phát triển trong thuyết phát triển con người với việc các tổ chức viện trợ quốc tế do Hoa Kỳ đứng đầu (như World Bank dưới thời Chủ tịch R. McNamara, USAID, ...) hợp tác thuê mướn rất nhiều nhà Nhân học châu Âu (đang thất nghiệp sau khi buộc phải rời khỏi các thuộc địa vừa giành độc lập) tham gia vào

các chương trình “phát triển” tại một số các quốc gia non trẻ sau Thế chiến thứ II⁽⁴⁾ (xem Hình 1), mặc dù điều này hiển nhiên cũng góp phần khiến cho ngành Nhân học trở nên chính thống hơn, như James Ferguson nhận xét ⁽⁵⁾.

Hình 1. Sự phân kỳ và hội tụ của Lý thuyết phát triển và Nhân học văn hóa

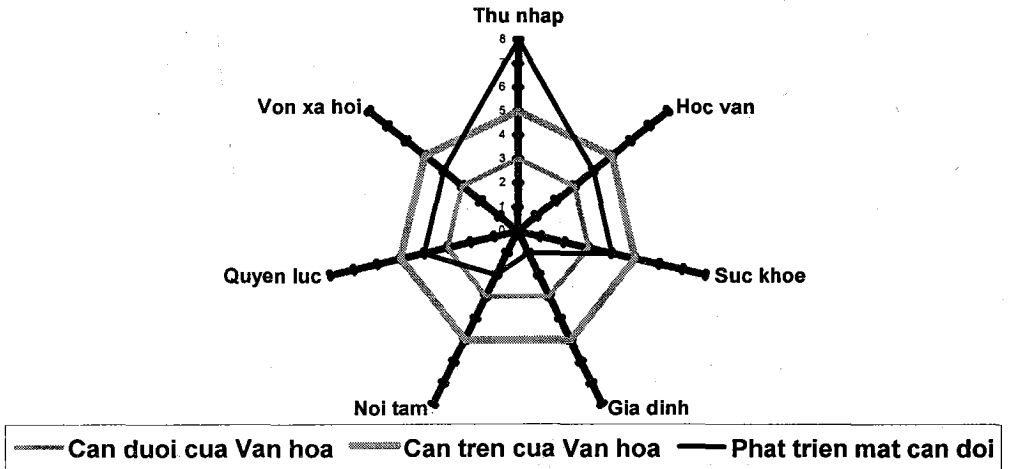


2. Những đóng góp chính của Nhân học văn hóa vào lý thuyết phát triển

Cách tiếp cận toàn thể là đóng góp quan trọng đầu tiên của Nhân học văn hóa vào lý thuyết phát triển con người. Sudhir Anand và Amartya Sen chỉ rõ, “quan điểm toàn thể có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc giải thích vai trò của phát triển con người trong một thế giới đặc trưng, một mặt, bởi hàng loạt bất bình đẳng về điều kiện sống hiện tại, và mặt khác, là các nguy cơ thực sự đối với triển vọng cuộc sống nhân loại trong tương lai”⁽⁶⁾. Điều này hàm ý rằng, bất bình đẳng về cơ hội sống theo không gian (giữa các nhóm, vùng, miền, quốc gia,...) và theo thời gian (giữa thế hệ hiện tại và các thế hệ tương lai) là kết quả của việc áp dụng tràn lan mô hình phát triển phiến diện, chỉ tập trung tăng vào việc tối đa hoá một hay một vài “chỉ số” nhất định (như GDP, thu nhập bình quân đầu người, HDI, ...), đã đạt tới mức độ đe dọa chính tương lai

của nhân loại. Những bài học đắt giá về phát triển ở nước ta như phong trào tập thể hóa nông nghiệp, cải tạo công thương nghiệp, xây dựng “con người mới XHCN”, cấm “quần loe, tóc dài” trong những năm 1970,... luôn cảnh báo nguy cơ tiềm ẩn từ việc can thiệp duy ý chí vào môi trường văn hóa.

Hình 2. Phát triển mất cân đối của cá nhân trong môi trường văn hóa



Văn hóa là nền tảng vững chắc hạn chế những dao động quá lớn đe dọa sự sống còn của mỗi cộng đồng⁽⁷⁾. Dựa vào cách tiếp cận tâm lý đối với văn hóa của Franz Boas, chúng tôi mô phỏng trong Hình 2 môi trường văn hóa có chức năng vừa gắn kết, vừa giới hạn các mặt hoạt động khác nhau (ví dụ như lao động, học tập, duy trì sức khỏe, sinh hoạt gia đình, cuộc sống nội tâm, quan hệ xã hội, các quyền cơ bản,...) của mỗi thành viên cộng đồng⁽⁸⁾. Đó là phần đồ thị nằm giữa 2 đường khép kín: đường 7 cạnh ngoài – cận trên của văn hóa, đường 7 cạnh trong – cận dưới của văn hóa. Nếu sự phát triển của cá nhân không vượt ra ngoài những giới hạn văn hóa này, thì phúc lợi cho riêng bản thân cá nhân đó và cho toàn thể cộng đồng đều được mở rộng. Nếu vì lý do nào đó, sự phát triển của cá nhân trở nên mất cân đối, ví dụ, quá thiên lệch về tìm kiếm thu nhập (đường 8 cạnh đỉnh 8), thì hậu quả là môi trường văn hóa, cái vẫn duy trì vị trí ổn định của cá nhân đó trong cộng đồng, bị rạn nứt, quan hệ trong gia đình trở nên căng thẳng, cân bằng nội tâm nhân cách bị phá vỡ, điều có thể dẫn đến trạng thái khủng hoảng tinh thần.

Hình 2 cũng mô tả phần nào ý nghĩa của cách tiếp cận toàn thể về phát triển con người, theo đó con người không thể phát triển nếu không chú trọng tới việc mở rộng cả giao diện quan hệ bên ngoài của mỗi cá nhân lẫn thế giới nội tâm, tinh thần, để mỗi cá nhân có thêm nhiều cơ hội lựa chọn mới, phát huy hết khả

năng, cải thiện toàn diện chất lượng cuộc sống của mình. Tăng trưởng của cải thuần túy, về mặt xã hội, thường chỉ dẫn đến mở rộng và gia tăng quyền lực cho một bộ phận người hưởng lợi từ tăng trưởng, còn về mặt tâm lý có thể làm méo mó cấu trúc nhân cách con người. Phát triển con người một cách đích thực đòi hỏi mở rộng quyền lực cho từng người dân, tạo điều kiện cho mỗi cá nhân làm chủ vận mệnh của mình, phát huy các tiềm năng tích cực, nâng cao toàn diện chất lượng cuộc sống và phẩm giá của chính mình. Amartya Sen đặt vấn đề một cách thẳng thừng rằng, “sự phát triển có thể được coi là một quá trình mở rộng các quyền tự do thực sự mà người dân được hưởng”⁽⁹⁾. Do đó, điều quan trọng là phải thiết lập được sự đối thoại thường xuyên từ mọi phía trong xã hội để từng bước đi tới thỏa hiệp, dung hòa, thống nhất lợi ích.

Cũng cần nhắc lại rằng, cách tiếp cận toàn thể chỉ có thể được xúc tiến thành công cho từng quy mô nhỏ, cụ thể là đối với từng cộng đồng dân cư có mức độ đồng nhất văn hóa cao. Chính trong những quy mô nhỏ mới có thể quan tâm tới mọi mặt cuộc sống của từng cá nhân, hỗ trợ giải quyết các vấn đề chung và riêng một cách chi tiết, linh hoạt, phù hợp với hoàn cảnh thực tế. Sự đa dạng về văn hóa làm cho kiểu áp dụng đại trà, đồng loạt trên quy mô lớn theo các phương án được vay mượn hay thiết kế từ trước với mức độ khái quát hóa và tiêu chuẩn hóa cao, thường bỏ qua hàng loạt các nét văn hóa đặc thù của các cộng đồng, xa rời đối tượng phát triển. Như R. Chambers đã nhận xét rằng, sự gắn kết giữa kiến thức hàn lâm với quyền lực và sự giàu có ... đã tạo nên sự nhìn nhận ngày càng sai lệch về vai trò của người dân trong việc đấu tranh với đói nghèo⁽¹⁰⁾. Điều này liên quan chặt chẽ đến *đóng góp quan trọng thứ hai của Nhân học văn hóa vào lý luận phát triển con người* - đó là nhấn mạnh tầm quan trọng của yếu tố văn hóa. Văn hóa lưu giữ những di sản, tri thức, giá trị, tiêu chuẩn hành vi quan trọng nhất và truyền lại cho các thế hệ tiếp nối qua con đường dạy dỗ và học hỏi, chi phối cả cuộc sống nội tâm lẫn quan hệ liên nhân cách. “Sự lệ thuộc của chúng ta vào văn hóa là một sự lệ thuộc toàn diện”⁽¹¹⁾, văn hóa tạo thành một môi trường với những quy tắc, khuôn mẫu riêng có tác dụng bao bọc, cố kết các thành viên cùng chia sẻ nó, trong đó mỗi cá nhân có thể tìm thấy chỗ đứng và giá trị đích thực của mình. Điều này trở thành có thể do văn hóa liên kết các quan hệ và các mặt hoạt động khác nhau của mỗi cá nhân lại với nhau theo một cách thức riêng, bảo đảm sự phù hợp, thăng bằng tương đối của cá nhân trong cộng đồng, hạn chế đến mức cần thiết những hành vi có thể làm tổn hại đến cộng đồng. Từ một phía, gần như không thể đem lại sự phát triển hài hòa cho một con người nếu phá hoại môi trường văn hóa cộng đồng của anh ta, còn từ một phía khác, có thể gây ra những căng thẳng, xung đột, thậm chí băng hoại về văn hóa nếu chỉ cố gắng cải thiện một hay một vài khía cạnh riêng biệt trong đời sống của con người mà không chú ý đến các mặt khác. Vì vậy, mặc dù phát triển con người là một quá trình chuyển dịch đa chiều, văn hóa luôn là một chiều cạnh quan trọng, có thể trở thành nhân tố thúc

đẩy sự phát triển con người nếu được phát huy, nhưng cũng có thể đảo ngược những nỗ lực này nếu bị xâm hại. Những tiêu cực thường được quy cho mặt trái của kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay một phần cũng là do trong phát triển con người có sự thiên lệch về phía các giá trị kinh tế.

Trên thực tế, thất bại của các dự án phát triển thường xảy ra khi các tài nguyên địa phương đặc biệt là “vốn văn hóa”⁽¹²⁾ bị xói mòn, hủy hoại nhanh chóng, vượt quá khả năng tiếp biến và thích nghi của nó. Với lý do nâng cao mức sống, các nhà hoạch định và thực thi chính sách thường loại bỏ một cách không thương tiếc nguồn vốn này, các cấp chính quyền thường ban hành luật lệ, quy định dân sự mới nhưng không đếm xỉa đến kết cấu gia đình, tổ chức xã hội, các hình thức truyền thống về sở hữu đất đai, tập quán về môi trường, các quyền của người dân tộc phản ánh trong luật tục. Những thất bại của cuộc “cách mạng xanh” sau nhiều năm áp dụng đại trà tại nhiều địa phương của Ấn Độ, Nepal, Bangladesh và việc trở lại với các phương thức sản xuất truyền thống là bài học về tính tương đối của văn hóa, tri thức. Ở bất cứ nơi nào văn hóa cũng cần được nhìn nhận là một vốn quý, hơn là một sự cản trở phát triển.

Đóng góp quan trọng thứ ba của cách tiếp cận Nhân học văn hóa vào lý thuyết và thực tiễn phát triển là cho phép huy động nội lực của chính các cá nhân và cộng đồng vào quá trình phát triển, chứ không chỉ dựa vào nguồn lực hỗ trợ có hạn từ bên ngoài. Một khi văn hóa bản địa được tôn trọng và sử dụng, giá trị con người bản địa được công nhận và nâng cao, lợi ích của cộng đồng và từng người dân được quan tâm và đáp ứng, thì có nhiều khả năng là họ sẽ sẵn sàng đóng góp sức lực, tâm lực và trí lực cho quá trình đó. Phát triển, nhờ vậy, không còn giống như mô hình dây truyền “sản xuất xức xịch” thụ động theo cách nói của Paul Krugman⁽¹³⁾, mà ngày càng trở nên có khả năng tự tái sản xuất mở rộng, tức là một quá trình tự thân. Sự tham gia đầy đủ của chính những đối tượng này vào xây dựng và thực thi các chương trình phát triển là cách tốt nhất để người dân có thể thích nghi tích cực vào sự thay đổi. Phát triển là một quá trình qua đó các thành viên của xã hội nâng cao được năng lực cá nhân cũng như các định chế của mình để huy động và quản lý các nguồn lực, tạo ra những thành quả bền vững và phân phối chúng công bằng nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống phù hợp với nguyện vọng của chính họ⁽¹⁴⁾. Quan điểm này cổ súy cho sự đa dạng hóa hoạt động kinh tế ở mọi cấp, chống lại việc chuyên môn hóa cưỡng bức, mở rộng khả năng của các cộng đồng trong việc tự lực sản xuất và liên kết kinh tế với bên ngoài cũng như tự bảo vệ lấy tài nguyên của mình cho các thế hệ tương lai. Từ đây, sự phát triển được xây dựng từ dưới lên và vì lợi ích của chính con người tạo ra phát triển, chứ không phải bị áp đặt từ trên xuống.

Tuy nhiên, không nên tuyệt đối hóa việc trao quyền tự do định đoạt các hình thức phát triển cho những người dân địa phương. Việc phân cấp hoạt động phát triển quá mức có thể dẫn đến tình trạng buông lỏng quản lý, giám sát, để mặc người dân bị lôi kéo bởi những nguồn lợi mở ra trước mắt mà tự đánh đổi tương lai phát triển bền vững của mình. Bên cạnh đó, dù muốn hay không, việc mở

rộng cơ hội lựa chọn cũng như quyền tự quyết và tính năng động cho các cá nhân sẽ làm phát sinh cả những “vùng chống lẩn” cũng như những “vùng trắng” về lợi ích trong quan hệ giữa các thành viên trong cùng một cộng đồng. Một mặt, có những giá trị hôm qua người ta còn dễ dàng chia sẻ, nhường nhịn cho nhau (ví dụ như đất đai), thì hôm nay lại là đối tượng giành giật, tranh đoạt của nhau. Mặt khác, lại có những giá trị quý báu ngày hôm qua nhưng hôm nay người ta chỉ còn thờ ơ, lạnh nhạt, miễn cưỡng, hình thức (ví dụ như đạo lý thầy-trò). Không thể phủ nhận khả năng “co dãn” dẻo dai của các yếu tố văn hóa có thể giữ cho môi trường liên nhân cách tiếp tục duy trì được sự toàn vẹn trong chừng mực nhất định, nhưng khả năng này là có giới hạn. Những “vùng chống lẩn” tạo thành những áp lực co kéo nền văn hóa về các hướng khác nhau cho đến lúc làm rạn nứt, thậm chí “xé toạc” nó ra từng mảnh (ví dụ, tranh giành đất đai giữa vợ chồng, anh em, cha con, họ hàng, dòng họ dẫn đến bạo lực), còn những “vùng trắng” lại thu hút sự xâm nhập của các yếu tố ngoại lai (ví dụ, vùng trắng về chữ viết đối với một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam). Sự chấp vá như vậy làm suy yếu chức năng của văn hóa. Mặc dù điều này ít được những học giả tiên phong trong lý thuyết phát triển con người đề cập, nhưng đó không phải là lý do cho phép chúng ta có thể bỏ qua, không tính đến. Lối tư duy một chiều, hoặc thói phong tính ưu việt của văn hóa bản địa, cho dù đó là “văn minh Khổng giáo”, “tinh thần tự do Tin Lành”, “chủ nghĩa tập thể phương Đông”, v...v, hoặc phủ nhận sạch trơn những giá trị truyền thống, chỉ là các biểu hiện khác nhau (xenophilia và xenophobia) của cùng một căn bệnh ấu trĩ văn hóa. Ở đây chỉ nhấn mạnh lại vai trò quan trọng và cần thiết của các phân tích và dự báo Nhân học văn hoá về những biến đổi trên của môi trường văn hóa liên nhân cách, cũng như đề xuất những giải pháp mang tính liên ngành để duy trì tính toàn vẹn văn hóa trong phát triển con người.

Quan hệ giữa “người đi phát triển” và “người được phát triển” là mắt xích yếu nhất trong toàn bộ thực tiễn phát triển con người, cái có thể làm thất bại ngay cả những dự định tốt đẹp nhất. Từ một phía, rất khó khăn cho những chuyên gia đi phát triển trong việc chia sẻ quyền lực với những người được phát triển, nhất là khi có cơ sở chính đáng để nghi ngờ rằng quyền tự quyết cũng như các nguồn lực được trao vào tay những người dân sẽ được sử dụng một cách hiệu quả⁽¹⁵⁾. Từ phía khác, các cộng đồng dân cư có thể nghi ngờ hảo tâm của những người đi phát triển, coi nỗ lực phát triển như là sự can thiệp, xâm hại đến sự yên ổn của họ. Phương pháp quan sát tham dự của Nhân học văn hóa là *đóng góp quan trọng thứ tư* vào việc nâng cao chất lượng thực tiễn phát triển con người, khắc phục các rối loạn, xung đột cục bộ phát sinh, thiết lập mối quan hệ hợp tác, tin cậy và hiểu biết lẫn nhau giữa người dân và những người xúc tiến phát triển, nhằm giữ cho các nỗ lực phát triển luôn bám sát mục tiêu vì con người⁽¹⁶⁾.

Ken Kampe nhận xét rất xác đáng rằng, sự vô tình hay hữu ý, tất cả chúng ta đều hành động dựa trên những mô thức (paradigm) chung đại diện cho hệ thống

thiết chế chính thức và phi chính thức (bao gồm cả các quy tắc và chuẩn mực văn hóa) của chúng ta được khúc xạ qua lăng kính cá nhân, hay nói một cách hình ảnh, “chúng ta bị nhấn chìm trong một loạt những mong đợi truyền thống”⁽¹⁷⁾. David Korten gọi những người xúc tiến phát triển là “những chuyên gia bị trói buộc bởi nền văn hóa của chính họ”⁽¹⁸⁾ vì họ mang vào không gian sống của những người dân xa lạ cái gọi là “văn hóa phát triển”, tức là niềm tin, tập quán, mong muốn riêng, thậm chí cả hệ thống thứ bậc của các cơ quan phát triển. Không chỉ “những định kiến văn hóa đôi khi làm cho việc tiếp xúc giữa các nền văn hóa trở nên nguy hiểm hoặc không thể có được”⁽¹⁹⁾, là thành viên của các cơ cấu quan liêu, những người đi phát triển không thấy có trách nhiệm phải giải trình trước những người được phát triển, cũng như phải quan tâm đến những giá trị, tâm tư, nguyện vọng của những con người này. Trách nhiệm của họ là tối đa hóa lợi ích của cơ quan xúc tiến phát triển (và thông qua đó là cả lợi ích cá nhân) bằng việc “sản xuất” ra ngày càng nhiều báo cáo, mít ting, hội thảo, hội nghị, tập huấn, số liệu thống kê, số tiền được giải ngân, ... , tức là những “sản phẩm” đa phần mang tính hình thức, nhằm chứng minh tính cần thiết và sự khẩn cấp của mình cho cấp trên và các nhà tài trợ. Phổ biến trong số các chuyên gia này thường là quan niệm cho rằng, văn hoá truyền thống “là yếu tố tĩnh”, và do đó phần nhiều cản trở việc thực hiện các mục tiêu phát triển⁽²⁰⁾, hoặc cho rằng, mặc dù vẫn có giá trị nhưng văn hóa truyền thống trước sau cũng sẽ bị “đồng hóa”. Với cách nhìn nhận vấn đề như vậy, chuyển động của bộ máy quan liêu thường có xu hướng quyết định thay cho những đối tượng cần hỗ trợ, ngày càng xa rời mục đích phát triển con người, gây tổn thất cho cuộc sống của họ bằng chính những dự định tốt đẹp.

Có thể chưa đảo ngược được xu thế trên, nhưng hiểu biết về Nhân học văn hóa ít nhất cũng hạn chế sự chệch hướng của các dự án phát triển thông qua việc phối hợp hành động giữa những người xây dựng chính sách, cán bộ xúc tiến, chính quyền địa phương và người dân, sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực phát triển cả từ bên ngoài lẫn sẵn có bên trong mỗi cộng đồng.

3. Một số nguyên tắc ứng dụng Nhân học văn hóa trong thực tiễn phát triển con người ở Việt Nam

Phát triển con người thực chất là phát triển các cộng đồng. Theo quan điểm Nhân học, mỗi thực thể xã hội đều mang tính toàn vẹn về văn hóa, chia sẻ một đời sống cộng đồng chung, nên mỗi dự án phát triển, dù nhấn mạnh đến một lĩnh vực cụ thể nào, muốn thành công cũng đều phải đồng thời quan tâm tới tất cả các lĩnh vực đời sống. Tuy nhiên, chỉ có ở những nơi mà yếu tố văn hóa đóng vai trò nổi trội đối với phát triển, chẳng hạn như có sự khác biệt đáng kể về văn hóa giữa “những người đi phát triển” và “những người được phát triển”, thì ở đó việc ứng dụng Nhân học văn hóa mới thực sự cần thiết và hiệu quả⁽²¹⁾.

Không phủ nhận vai trò to lớn, mang tính quyết định của các chương trình phát triển cấp quốc gia, nhưng các kế hoạch được xây dựng ở tầm vĩ mô thường sai lệch và suy yếu khi đi vào các đối tượng vi mô. Sai lệch đạt cực đại tại các

khu vực “cận biên”, theo cách gọi của Douglas North⁽²²⁾, tức là tại các cộng đồng và cá nhân nằm ở vùng ngoại vi của tiến trình phát triển chung, những nhóm xã hội yếu thế, ít được lắng nghe, có mức độ liên kết lỏng lẻo nhất với phần xã hội còn lại. Trong nhiều trường hợp việc đầu tư những nguồn lực lớn cho một số vùng dân tộc đã không đem lại “giá trị gia tăng” tương xứng, thậm chí còn dẫn đến những sai lệch kéo dài, không được xử lý kịp thời tại các điểm cận biên, gây các hậu quả trực tiếp cũng như gián tiếp nghiêm trọng. Đằng sau những số liệu vĩ mô khả quan rõ ràng còn rất nhiều vấn đề tồn tại ở tầm vi mô cản trở, thậm chí triệt tiêu những nỗ lực đầu tư phát triển của Nhà nước. Để các nỗ lực phát triển không “đắm sâu vào gốc rễ văn hóa bản địa”⁽²³⁾, chúng phải được xuất phát từ cả hai phía: nhà nước và người dân. Những nỗ lực này phải bén rễ vào các khế ước xã hội truyền thống. Hiệu quả của chương trình, dự án phát triển được quyết định bởi sự chấp nhận, đồng thuận rộng rãi của đa số dân chúng. Một trong những nguyên tắc để giải quyết các vấn đề phát triển các cộng đồng “cận biên” này là khai thác và phát huy triệt để văn hóa “cận biên”.

Đối với các cộng đồng dân tộc thiểu số với hơn 10 triệu người, chiếm khoảng 13% dân số Việt Nam, văn hóa là yếu tố có ảnh hưởng toàn diện, mang tính quyết định. Trong nhiều trường hợp, những rào cản văn hóa hạn chế việc người dân có thể hưởng lợi từ các chương trình phát triển, làm triệt tiêu tác dụng hỗ trợ phát triển, thậm chí kích động hằn thù sắc tộc. Cách tiếp cận Nhân học văn hóa là chìa khóa để mở rào cản văn hóa (cultural boundaries), là công cụ thiết lập giao tiếp liên văn hóa (intercultural communication), không những đòi hỏi đề cao, tôn trọng, nâng niu, gìn giữ tính đa dạng văn hóa, mà còn cho phép khai thác, phát huy triệt để các giá trị truyền thống bản địa, do đó đóng vai trò không thể thiếu trong tất cả các bước tiến hành phát triển các cộng đồng này, góp phần làm cho các nỗ lực phát triển bén rễ vào khế ước xã hội truyền thống, tạo sự đồng thuận trong cộng đồng. Con đường phát triển của các cộng đồng dân tộc thiểu số trong đại gia đình dân tộc Việt Nam là thông qua việc thiết lập và mở rộng các quan hệ ngày càng bền chặt, thúc đẩy giao lưu, tiếp biến văn hóa. Giao tiếp văn hoá là một trong những điều kiện quan trọng để phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao nhận thức cho các cá nhân. Văn hóa có tính toàn vẹn, ngay cả các hủ tục chỉ có thể do chính người dân tộc – chủ thể sáng tạo và hưởng thụ nhận thức và tự xóa bỏ trong quá trình phát triển lâu dài, chứ không phải do các nhà nghiên cứu – người mà lâu nay tự cho mình là người có năng lực và thẩm quyền khẳng định các giá trị của hiện tượng văn hoá này hay khác, cũng không phải do các nhà quản lý – người cũng tự cho mình quyền quyết định sự tồn tại hay không tồn tại của hiện tượng văn hoá này hay khác, phán xét sự lạc hậu hay tiến bộ của nó⁽²⁴⁾. Đó là cơ chế tự lựa chọn, cải biến và làm xuất hiện những yếu tố văn hoá mới thay thế cho những thành tố văn hoá không phù hợp. Bỏ qua hay xem nhẹ cách tiếp cận này là một trong những nguyên nhân chính đưa đến thất bại về phát triển tại một số địa phương vùng cao.

Đối với các cộng đồng nông thôn, đối tượng hiện chiếm trên 73% dân số Việt Nam, đói nghèo được xem là yếu tố cản trở phát triển lớn nhất. Tuy nhiên,

nghèo đói không chỉ liên quan đến thu nhập và càng không thể được quyết định chỉ bởi chiều cạnh thu nhập. Theo Robert Chamber, nghèo là một chuỗi các hiện tượng mang tính hệ thống liên hoàn gồm nhiều mắt xích, “một vòng luẩn quẩn hay cái bẫy của sự bần hàn”⁽²⁵⁾: nghèo – thể chất yếu – học vấn thấp – bị cô lập – dễ tổn thương – thiếu quyền lực. Tình trạng đói nghèo qua các thế hệ làm phát sinh một thứ “văn hóa của sự nghèo khổ” (culture of poverty), theo cách gọi của nhà nhân học Mỹ Oscar Lewis⁽²⁶⁾, bao gồm một tập hợp các giá trị, định kiến hạn chế ghê gớm khả năng của người nghèo thay đổi điều kiện sống của mình. Điều không may là cũng như mọi thứ tiểu văn hóa (subculture), văn hóa của cái nghèo có xu hướng tự “tái sản xuất” và duy trì một cách dai dẳng từ thế hệ này sang thế hệ khác, ràng buộc, níu kéo, ngăn cản các đại diện đầy mặc cảm của nó thay đổi cung cách sống vốn có của mình, tiếp nhận các cơ hội phát triển một khi chúng mở ra, tích cực hội nhập vào vận động chung của toàn xã hội. Việc xuất hiện ở một số địa phương các “làng ung thư”, “xã chim cánh cụt” (bệnh teo cơ Delta ở trẻ em), “xóm người điên”,... – những điểm trũng, suy sụp đồng thời về cả môi trường lẫn hệ thống chăm sóc sức khỏe cấp cơ sở, mà tại đó nghèo đói, thiếu hiểu biết, tính tự ti và sự cô lập của cộng đồng kết hợp với nhau đưa đến thảm họa là những ví dụ điển hình. Một lý do khác không kém phần quan trọng là đa số các cộng đồng nông thôn Việt Nam được tổ chức theo khuôn mẫu làng xã, như Trần Quốc Vượng đánh giá, vừa là đơn vị chiếm hữu và phân phối đất đai công cộng, vừa là đơn vị xã hội, vừa là đơn vị văn hóa, tín ngưỡng⁽²⁷⁾. Phát triển các cộng đồng nông thôn, vì thế, không thể chỉ dựa vào tăng thu nhập, mà cần được quan niệm như một quá trình hữu cơ, mang tính toàn thể⁽²⁸⁾. Việc coi nhẹ những giá trị văn hóa và thiết chế tự quản bản địa (tự quản về đất đai và tài nguyên nằm trong lãnh thổ làng; trong hoạt động sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường; trong lĩnh vực quản lý xã hội; trong lĩnh vực văn hóa xã hội, trong nghĩa vụ đối với nhà nước⁽²⁹⁾) trong công tác phát triển đã dẫn đến nhiều hậu quả tai hại không chỉ trong quá khứ mà cả hiện tại. Thất bại của những dự án xây dựng doanh nghiệp cổ phần nông thôn tại Bắc Phú, Sóc Sơn, Hà Nội, hay mô hình “cánh đồng 50 triệu/ha” tại Vũ Lễ, Vũ Lạc, Thanh Nê, Đông Văn thuộc Kiến Xương, Thụy An thuộc Thái Thụy, Quỳnh Hải thuộc Quỳnh Phụ, Thái Bình, ... cung cấp những bài học về việc áp đặt mô hình phát triển định trước vào một hoàn cảnh không phù hợp.

Có thể nói, tuy đói nghèo trong các cộng đồng nông thôn Việt Nam đã giảm nhanh trong hơn một thập niên vừa qua, nhưng “văn hóa của sự nghèo khổ” vẫn tiếp tục tồn tại, ngăn cản nhiều cộng đồng phát triển bền vững. Cách tiếp cận Nhân học văn hóa là công cụ cho phép tránh được những thất bại trong việc cố gắng xóa sổ các thiết chế làng xã, thân tộc, tập tục lâu đời bị quy là lạc hậu, áp dụng tràn lan tập thể hóa nông nghiệp, xây dựng “con người mới”, “nếp sống mới” ở nông thôn, hợp nhất, chia tách các địa phương, ... để lại di chứng lâu dài tại nhiều nơi. Cách tiếp cận này hướng nỗ lực phát triển vào việc phá vỡ “văn hóa nghèo”, bảo đảm các quyền dân chủ cơ bản của người dân nông thôn như khâu đột phá khởi văn hóa nghèo và tình trạng nghèo khổ.

Song hành với CNH-HĐH, quá trình đô thị hóa ở nước ta đang diễn ra nhanh chóng. Theo con số thống kê dân số đô thị là 21,6 triệu người vào năm 2004, tức là trên 26% dân số cả nước. Tuy nhiên, đô thị hóa không phải là sự gia tăng đơn thuần dân số đô thị, mà là chuyển dịch kèm theo là sự thay đổi quan hệ, hành vi, cấu trúc xã hội. Chuyển dịch này làm gia tăng áp lực lớn lên mọi tầng lớp thị dân về công ăn việc làm, nhà ở, quá tải hạ tầng, ô nhiễm môi trường,... Xã hội đô thị đang trở nên phức tạp. Hình thành rất nhiều cộng đồng nhỏ có cấu trúc và cơ sở xã hội riêng trong một khu vực nhất định, với các "tiểu văn hóa" (subcultures) đặc thù khác nhau, trong nhiều trường hợp tách biệt, thậm chí đối lập với môi trường văn hóa xã hội chung. Trong tình hình đó, phương pháp quan sát và hành động tham dự của Nhân học văn hóa là một trong những công cụ hiệu quả hiện được dùng phổ biến trong các hoạt động hỗ trợ, giúp đỡ, giáo dục các đối tượng "ngoài lề xã hội" như những người nghiện hút, những người hành nghề mại dâm, đối tượng HIV, trẻ em lang thang, những cộng đồng ven đô, v...v. Ưu điểm chính của phương pháp này là nó khơi gợi, kích thích sự phục hồi vốn con người và xã hội bị đè nén, chèn ép trong mỗi con người, bao gồm các quan hệ (structural social capital) như quan hệ gia đình, bạn bè, người thân, hàng xóm, ... và nhận thức xã hội (cognitive social capital) như lòng tin, ý thức gắn bó với cộng đồng, tinh thần trách nhiệm, cảm quan tích cực về cuộc sống, hy vọng vào tương lai,... Phục hồi vốn con người và xã hội sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân "bên lề xã hội" từng bước tái hòa nhập với cộng đồng, phát huy được vốn con người tiềm ẩn như những hiểu biết (kể cả hiểu biết về bệnh tật, về con đường sa ngã của bản thân, ...), giúp họ tự nâng cao phẩm giá của mình, tự cảm thấy có ích cho những người xung quanh. Chính vì thế, phương pháp tiếp cận Nhân học văn hóa thay thế, hay ít nhất cũng bổ sung cho các biện pháp gây áp lực như cách ly, cô lập, cưỡng bức,... có tác dụng tức thời nhưng không bền vững.

Tóm lại, việc phát triển các cộng đồng nhỏ đô thị nằm bên lề phát triển cần tiến hành theo cách "đồng hóa", tùy theo sự khác biệt về lối sống mà kết hợp các biện pháp cưỡng bức nếu cần với xóa bỏ thể khép kín, phân biệt đối xử, cũng như lối sống tiêu cực, mặc cảm, nâng cao lòng tự trọng, khơi dậy những phẩm chất tốt đẹp, lôi kéo, thúc đẩy họ hòa nhập với xã hội. Đây là điểm khác biệt cơ bản so với cách thức phát triển các cộng đồng nông thôn và dân tộc thiểu số luôn nhấn mạnh đến việc duy trì, tôn tạo văn hóa truyền thống.

Kết luận

Lý thuyết phát triển con người là sự hội tụ của Nhân học văn hoá và Lý thuyết phát triển. Các quan điểm Nhân học đã góp một vai trò quan trọng trong việc phi tập trung hóa chiến lược phát triển, làm đổi hướng dòng chủ lưu của lý luận này từ các đối tượng vĩ mô sang đối tượng vi mô.

Văn hoá đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển con người. Thất bại của các dự án phát triển thường xảy ra khi vốn văn hóa, vốn xã hội của cộng đồng bị xói mòn, hủy hoại quá nhanh, vượt quá khả năng tiếp biến và thích nghi của nó.

Hai nguyên tắc cơ bản trong ứng dụng Nhân học văn hóa vào phát triển con người là: 1) Bồi đắp và đổi mới vốn văn hóa, vốn xã hội của mỗi con người và

cộng đồng; 2) Thích nghi và hội nhập văn hoá. Việc phát triển các cộng đồng dân tộc thiểu số cần tiến hành thông qua tiếp biến văn hóa, thiết lập và mở rộng các quan hệ ngày càng bền chặt. Đối với các cộng đồng nông thôn, phải hướng nỗ lực phát triển vào việc phá vỡ “văn hóa nghèo”, bảo đảm dân chủ cơ sở như khâu đột phá khỏi văn hóa nghèo và tình trạng nghèo khổ, khuyến khích tự quản. Việc phát triển các cộng đồng nhỏ đô thị cần tiến hành theo hướng “đồng hóa” mạnh mẽ, xóa bỏ thể khép kín, phân biệt đối xử, kết hợp các biện pháp cưỡng bức với nâng cao lòng tự trọng, khơi gợi những phẩm chất tốt đẹp(**).

Chú thích

** Bài đã đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Con người*, số 6/2006.

1. G. Condominas. *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*. Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1997, tr. 120.
2. Xem Thomas Friedman. *Thế giới phẳng: Tóm lược lịch sử thế giới thế kỷ 21*. Nxb. Trẻ, Hà Nội, 2006.
3. Romanov P.V., Iarskaya-Smirnova E.R. *Applied anthropology: management and development*. Journal of Political researches, N6, 2004, p. 136-150.
4. Xem A. Barnard, J. Spencer.(Ed.). *Encyclopedia of Social and Cultural Anthropology*. London&New York: Routledge, 1996, p. 156.
5. J. Ferguson. *Anthropology and its Evil Twin*. p. 147.
6. Anand Sudhir, Sen Amartya K. Phát triển bền vững: khái niệm và các ưu tiên. Trong “*Phát triển con người từ quan niệm đến chiến lược hành động*”. Nxb. CTQG, Hà Nội, 1999, tr. 17.
7. Gustave Le Bon. *Tâm lý học đám đông*. Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2006, tr. 233.
8. Không phải ngẫu nhiên mà từ *cultura* trong tiếng Latin có nghĩa là trồng cây hay môi trường để một loài thực vật có thể sinh sôi, nảy nở.
9. Amartya K. Sen. *Development as Freedom*. Random House, Inc. New York: 1999, p. 13.
10. Chambers R. *Phát triển nông thôn bắt đầu từ những người cùng khổ*. Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1991.
11. E.A. Schultz, R.H. Levenda *Nhân học, một quan điểm về tình trạng nhân sinh*. Nxb. Mayfield (Hoa Kỳ), 1995. Bản tiếng Việt, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.35-36.
12. Khái niệm “vốn văn hóa” được Pierre Bourdieu đưa ra lần đầu tiên vào năm 1983 trong *The Forms of Capital*. Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education (Ed. by J.G. Richardson). Westport, CT: Greenwood Press, 1983, p. 241-258.
13. Krugman P. *The Myth of Asia's Miracle*// Foreign Affairs, 1994. N6.
14. D.C. Korten. *Phản phát triển cái giá của chủ nghĩa tự do*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996. Tr. 119.
15. Những tiêu cực đi kèm với việc người dân địa phương được trao quyền tự chủ quá mức trong các dự án phát triển được David J. Groenfeldt (1986) phân tích kỹ càng trong “*Analyzing irrigation's impact in Northwest India: An ethnographic approach*”, in Edward C. Green (ed.) “*Practicing Development Anthropology, Westview Special Studies in Applied Anthropology*, Westview Press: Boulder and London, 1986.

16. Có thể tìm hiểu thêm về vai trò của nhân viên phát triển trong các dự án phát triển trong sách *Phát triển cộng đồng: Lý thuyết và vận dụng*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2000 của Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang.
17. K. Kampe *Nền Văn hóa của sự Phát triển trong việc phát triển các dân tộc bản địa Trong "Hợp tuyến tính dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á"*. Hà Nội, 1997, tr. 359-360.
18. D. C. Korten. *Community Managment: Asian Experience and Perspectives*. Washington D.C.: American Society for Public Administration, 1986, p. 166.
19. E.A. Schultz, R.H. Levenda. Hà Nội, 2003, tr.32.
20. M. Edelman, A. Haugerud. *The Anthropology of Development and Globalization: From Classical Political Economy to Contemporary Neoliberalism*. Blackwell Publishing, 2005, p. 30.
21. Các lĩnh vực phát triển mà tại đó các giao dịch kinh tế hay chuyển giao công nghệ đóng vai trò quyết định thì ứng dụng Nhân học văn hóa ít rõ ràng hơn.
22. North D.C. *Các thể chế, sự thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế*. Nxb. Khoa học xã hội và Trung tâm nghiên cứu Bắc Mỹ, Hà Nội, 1998, tr. 30.
23. Hernando de Soto. *Bí ẩn của Vốn. Vì sao Chủ nghĩa tư bản thành công ở phương Tây và thất bại ở mọi nơi khác*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 184.
24. Ngô Đức Thịnh. *Bốn luận điểm phương pháp luận trong nghiên cứu Thăng Long- Hà Nội*. Tạp chí Văn hoá nghệ thuật, số 2, 2006.
25. R. Chambert. *Phát triển nông thôn: Hãy bắt đầu từ những người cùng khổ*. Nxb. Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1991, tr. 180-181.
26. O. Lewis. *The culture of poverty. Urban life*. Reading in Urban Anthropology by George Gmelch and Walter P. Zenner. Illinois Waveland Press, Inc., 1996, p. 393-404.
27. Tô Duy Hợp (Chủ biên). *Định hướng phát triển làng – xã Đồng bằng sông Hồng ngày nay*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr.138.
28. A. Shepherd. *Sustainable Rural Development*. London: McMillan Press, 1998.
29. Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang. *Phát triển cộng đồng: Lý thuyết và vận dụng*. Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2000, tr.94-95.

Tài liệu tham khảo:

1. Đề tài cấp bộ Viện Nghiên cứu Con người: *Một số vấn đề lý luận và ứng dụng Nhân học văn hoá trong phát triển con người Việt Nam*.
2. Tô Duy Hợp (Chủ biên). *Định hướng phát triển làng – xã Đồng bằng sông Hồng ngày nay*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr.138.
3. Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang. *Phát triển cộng đồng: Lý thuyết và vận dụng*. Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2000, tr.94-95.
4. Đào Minh Hương, Đặng Xuân Thanh. *Lý thuyết phát triển: từ xã hội đến con người*. Tạp chí Nghiên cứu Con người, số 3, 2006.
5. Ngô Đức Thịnh. *Bốn luận điểm phương pháp luận trong nghiên cứu Thăng Long- Hà Nội*. Tạp chí Văn hoá nghệ thuật, số 2, 2006.

6. Anand Sudhir, Sen Amartya K. *Phát triển bền vững: khái niệm và các ưu tiên trong "Phát triển con người từ quan niệm đến chiến lược hành động"*. Hà Nội, Nxb. Chính trị Quốc gia, 1999.
7. Chambers R. *Phát triển nông thôn bắt đầu từ những người cùng khổ*. Hà Nội, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1991.
8. Edelman M, Haugerud A. (Ed.). *The Anthropology of Development and Globalization: From Classical Political Economy to Contemporary Neoliberalism*. Blackwell Publishing, 2005.
9. Green Edward C. (Ed.) *Practicing Development Anthropology, Westview Special Studies in Applied Anthropology*, Westview Press: Boulder and London, 1986.
10. Hernando de Soto. *Bí ẩn của Vốn. Vì sao Chủ nghĩa tư bản thành công ở phương Tây và thất bại ở mọi nơi khác*. Hà Nội, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2006.
11. Korten D. C. *Community Managment: Asian Experience and Perspectives*. Washington D.C.: American Society for Public Administration, 1986, p. 166.
12. Korten D.C. *Phản phát triển cái giá của chủ nghĩa tự do*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
13. Krugman P. *The Myth of Asia's Miracle*// Foreign Affairs, N6, 1994.
14. Lewis O. *The culture of poverty. Urban life. Reading in Urban Antropology* by George Gmelch and Walter P. Zenner. Illinois Waveland Press, Inc., 1996, p. 393-404.
15. North D.C. *Các thể chế, sự thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế*. Nxb. Khoa học xã hội và Trung tâm nghiên cứu Bắc Mỹ, Hà Nội, 1998.
16. Schultz Emily A., Lavenda Robert H. *Nhân học, một quan điểm về tình trạng nhân sinh*". Hà Nội, Nxb Chính trị Quốc gia, 2003.
17. Sen Amartya K. *Development as Freedom*. New York: Random House Inc, 1999.
18. Shepherd A. *Sustainable Rural Development*. London: McMillan Press, 1998.